



Số/No.: 86 /2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 18, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
- Mã chứng khoán / Stock code: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính riêng lẻ bán niên năm 2026 đã được soát xét / Separate interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ bán niên năm 2026 đã được soát xét như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Separate interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 as follows:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của Ngân hàng đạt 3.732 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng lẻ lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 12,50%). Cụ thể như sau:

The unconsolidated profit after tax for the quarter ended 30 Jun 2026 of the Bank reached VND 3,732 billion, which increased by VND 415 billion compared to the same period last year (equivalent to an increase of 12.50%), as followings:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	01/01/2026- 30/06/2026	01/01/2025- 30/06/2025	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	7.155.395	6.532.918	622.477	9,53%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.180.300	1.899.111	281.189	14,81%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	220.458	351.483	-131.025	-37,28%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	151.241	102.254	48.987	47,91%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	460.102	211.132	248.970	117,92%
6	Chi phí hoạt động	4.178.028	3.634.970	543.058	14,94%
7	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.321.302	1.314.361	6.941	0,53%
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.668.166	4.147.567	520.599	12,55%
9	Lợi nhuận sau thuế	3.732.186	3.317.629	414.557	12,50%

Unit: million VND, %

No.	Item	01/01/2026- 30/06/2026	01/01/2025- 30/06/2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	7,155,395	6,532,918	622,477	9.53%
2	Net fee and commission income	2,180,300	1,899,111	281,189	14.81%
3	Net gain from foreign currencies trading	220,458	351,483	-131,025	-37.28%
4	Net gain from investment securities trading	151,241	102,254	48,987	47.91%
5	Net other income	460,102	211,132	248,970	117.92%
6	Total operating expenses	4,178,028	3,634,970	543,058	14.94%
7	Allowance expenses for credit losses	1,321,302	1,314,361	6,941	0.53%
8	Profit before tax	4,668,166	4,147,567	520,599	12.55%
9	Profit after tax	3,732,186	3,317,629	414,557	12.50%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 đến từ các nguyên nhân chính sau:

- Trong năm 2026, Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng và tối đa chi phí vốn đã giúp thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 622 tỷ đồng (tương ứng 9,53%) so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng 281 tỷ đồng (tương ứng 14,81%) so với cùng kỳ năm trước nhờ việc thực hiện hiệu quả chiến lược đa dạng hóa nguồn thu để hướng đến sự phát triển bền vững dựa trên lợi thế ngân hàng số của ngân hàng.

- Đầu năm 2026, Công ty quản lý tài sản và thu hồi nợ do Ngân hàng thành lập đã đi vào hoạt động giúp nâng cao hiệu quả thu hồi các khoản nợ xấu đã được xử lý rủi ro, qua đó góp phần thúc đẩy doanh thu hoạt động khác của Ngân hàng đạt mức tăng 249 tỷ đồng (tương ứng 117,92%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in unconsolidated profit after tax for the six-month period ended 30 June 2026 comparing to the same period of 2025 is mainly due to:

- *In 2026, the Bank continued to focus on lending activities expansion and cost of fund optimization leading to the increase in Net interest income of VND 622 billion (equivalent to 9.53%) in comparison with the same period last year.*

- *Considering digital banking as competitive advantage, the Bank has effectively applied income diversification strategy toward sustainable development. Accordingly, Net fee and commission income increased by VND 281 billion (equivalent to an increase of 14.81%) in comparison with the same period last year.*

- *In the first half of 2026, the Bank established Tien Phong Bank Assets Exploitation and Debt Management Company Limited ("TPBank AMC") to enhance loan collection activities. Accordingly, recovery from written-off loans increased comparing with the same period last year leading to the total increase of VND 249 billion in Net gain from other operating activities (equivalent to an increase of 117.92%).*

In the future, the Bank is growing to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital banking, electronic payment, personal financial management,... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 18/08/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / This information was disclosed on Bank's Portal on August 18, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

44865
HÀNG
AI CỐ PH
PHONG
HỒ HẢ

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./*

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above;*
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange;*
- Lưu: VT / *Archived by VT.*

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ bán niên năm 2026 đã được soát xét / *Separate interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 25 tháng 5 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 5 tháng 5 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị
(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Shuzo Shikata
Bà Đỗ Quỳnh Anh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Thành viên
(Đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Bà Võ Bích Hà
Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Bà Nguyễn Thị Mai Sương

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**
(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Khúc Văn Họa
Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát
(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng, Tổng Giám đốc, được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00110-26-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	5	1.771.123	1.704.689
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	13.444.607	20.459.657
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	96.021.092	97.766.073
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		80.661.456	89.249.014
2	Cho vay các TCTD khác		15.359.636	8.517.059
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	261.305	333.702
VI.	Cho vay khách hàng		332.085.929	300.726.309
1	Cho vay khách hàng	9	336.263.589	304.356.555
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.177.660)	(3.630.246)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	935.890	1.096.937
1	Mua nợ		942.962	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.072)	(8.289)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	59.281.266	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		59.588.612	52.051.025
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(307.346)	(437.855)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.091.750	3.991.750
1	Đầu tư vào công ty con		4.091.750	3.991.750
X.	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		1.097.822	1.193.388
1	Tài sản cố định hữu hình	14	673.113	743.790
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.251.775	2.235.124
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.578.662)	(1.491.334)
3	Tài sản cố định vô hình	15	424.709	449.598
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.176.798	1.156.035
b	- Hao mòn TSCĐ		(752.089)	(706.437)
XII.	Tài sản Có khác	16	28.366.566	18.168.851
1	Các khoản phải thu	16.1	16.429.357	8.629.532
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	5.768.690	3.960.955
4	Tài sản Có khác	16.3	6.168.521	5.578.366
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(2)	(2)
TỔNG TÀI SẢN			537.357.350	497.054.526

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	148.164	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		148.164	1.641.641
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	141.153.949	110.141.311
1	Tiền gửi của các TCTD khác		103.086.103	74.215.800
2	Vay các TCTD khác		38.067.846	35.925.511
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	289.378.311	280.752.215
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	161.475	140.504
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	50.823.700	54.497.000
VII.	Các khoản nợ khác	22	9.765.403	7.682.693
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	7.186.557	5.080.102
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.578.846	2.602.591
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		491.431.002	454.855.364
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn chủ sở hữu	23	45.926.348	42.199.162
1	Vốn của TCTD		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ	24	27.740.469	27.740.469
2	Các quỹ của TCTD		6.317.995	4.936.046
5	Lợi nhuận chưa phân phối		11.867.884	9.522.647
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.926.348	42.199.162
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		537.357.350	497.054.526

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	38	8.976.931	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	38	3.413.643	806.530
	Cam kết bán ngoại tệ	38	3.414.398	804.868
	Cam kết giao dịch hoán đổi	38	91.096.277	65.334.616
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	38	21.053.641	11.630.343
5	Bảo lãnh khác	38	84.450.309	76.904.679
6	Các cam kết khác	38	22.719.533	14.746.481
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36.1	1.329.265	1.108.600
8	Nợ khó đòi đã xử lý	36.2	26.663.085	25.458.462
9	Tài sản và chứng từ khác	36.3	36.352.713	37.274.528

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	19.783.192	14.182.936
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(12.627.797)	(7.650.018)
I.	Thu nhập lãi thuần		7.155.395	6.532.918
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.188.781	2.515.176
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.008.481)	(616.065)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	2.180.300	1.899.111
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	220.458	351.483
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	151.241	102.254
5	Thu nhập từ hoạt động khác		650.205	440.225
6	Chi phí hoạt động khác		(190.103)	(229.093)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	460.102	211.132
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(4.178.028)	(3.634.970)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.989.468	5.461.928
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.321.302)	(1.314.361)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.668.166	4.147.567
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(935.980)	(829.938)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		3.732.186	3.317.629

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT




NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.988.580	12.780.662
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(10.465.922)	(6.386.794)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.180.298	1.899.111
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	172.648	474.736
5	Chi phí khác đã trả	58.155	(22.196)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	402.007	233.377
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.012.413)	(3.714.572)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.463.442)	(1.341.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.859.911	3.922.499
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.842.577)	4.104.307
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.353.099)	(697.316)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	72.397	(171.549)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(30.838.414)	(30.147.282)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(775.105)	(776.792)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(8.520.630)	(1.389.273)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNNVN	(1.493.477)	5.973.792
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	30.183.441	(8.232.506)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	8.626.096	4.038.462
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.010.000)	3.700.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20.971	24.931
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	406.649	72.687
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.663.837)	(19.709.371)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
(tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(109.031)	(134.198)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3
3	Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(6)	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(100.000)	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.037)	(134.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	920.000	4.737.200
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.583.300)	(1.110.800)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(2.641.956)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.663.300)	984.444
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15.536.174)	(18.859.122)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	111.413.360	86.127.080
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 35)	95.877.186	67.267.958

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư và phát hành trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (31/12/2025: 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có Trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép (31/12/2025: Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 7.523 cán bộ công nhân viên (31/12/2025: 7.783 cán bộ công nhân viên)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng sở hữu trực tiếp ba công ty con (31/12/2025: hai công ty con), chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Địa chỉ hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
					30/6/2026	31/12/2025
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024.	Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 6 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 1 năm 2026.	Số 44 Lê Ngọc Hân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%	-

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trừ khi được thuyết minh khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện dựa trên các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay và các khoản mua nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả Nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.5.2. Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá thị trường được xác định bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.4 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

4.6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm

4.10. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu và tài sản có khác

4.11.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

4.11.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11.4. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.11.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng được trình bày theo giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm giá gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.16.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính riêng.

4.17. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.17.1. Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17.2. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.17.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của Ngân hàng khi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật, Ngân hàng thực hiện chi trả thêm một khoản Trợ cấp hưu trí theo chính sách phúc lợi và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Bộ Luật Lao động 2019, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. Mỗi năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương. Thời gian làm việc và tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định của pháp luật, trong đó.

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.



4.18.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4.19.4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.4) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.4) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích hoặc khi phát sinh.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 của NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, chi tiết như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.
- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: bao gồm số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) tại thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.23. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.24. Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4.2, Thuyết minh 4.3, Thuyết minh 4.4, Thuyết minh 4.5, Thuyết minh 4.7 và Thuyết minh 4.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.26. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

5. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.128.608	1.222.303
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.750	167.917
Vàng	422.765	314.469
	1.771.123	1.704.689

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	8.972.375	6.402.694
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	4.472.232	14.056.963
	13.444.607	20.459.657

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026	31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>22.461.456</i>	<i>16.964.259</i>
- Bằng VND	21.206.425	16.076.792
- Bằng ngoại tệ	1.255.031	887.467
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>58.200.000</i>	<i>72.284.755</i>
- Bằng VND	58.200.000	70.580.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.704.755
	80.661.456	89.249.014
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.359.636	8.517.059
	15.359.636	8.517.059
	96.021.092	97.766.073

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	58.200.000	72.284.755
- Cho vay các TCTD khác	15.359.636	8.517.059
	73.559.636	80.801.814

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,50% - 9,00%	5,50% - 9,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không phát sinh	3,70% - 3,75%
Cho vay bằng VND	6,50% - 9,30%	5,75% - 7,80%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.786.986	134.942	(92.622)	42.320
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.351.442	194.476	(135.865)	58.611
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.717.621	182.167	(21.793)	160.374
	72.856.049	511.585	(250.280)	261.305
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	88.404	(156.227)	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	306.772	(118.893)	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	231.932	(18.286)	213.646
	58.725.503	627.108	(293.406)	333.702

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	333.976.792	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	649.787	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	50.207	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	46.366	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.540.437	2.275.287
	336.263.589	304.356.555

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.594.866	295.384.609
Nợ cần chú ý	6.390.214	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.119.102	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.800.171	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.359.236	1.373.983
	336.263.589	304.356.555

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	117.839.989	116.845.197
Nợ trung hạn	76.033.240	61.105.925
Nợ dài hạn	142.390.360	126.405.433
	336.263.589	304.356.555

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.684.621	1,10	3.242.942	1,07
Công ty TNHH khác	57.198.299	17,01	46.839.935	15,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	286.035	0,08	374.715	0,12
Công ty cổ phần khác	121.215.794	36,05	104.674.371	34,39
Công ty hợp danh	647	0,00	902	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.802	0,01	50.011	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.505.450	0,45	1.445.417	0,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	98.480	0,03	90.524	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	152.216.631	45,27	147.629.259	48,51
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	7.830	0,00	8.479	0,00
	336.263.589	100,00	304.356.555	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.734.564	0,81	3.671.316	1,21
Khai khoáng	1.226.834	0,36	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.739.315	8,25	25.376.563	8,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.248.777	1,86	6.055.977	1,99
Xây dựng	26.525.994	7,89	25.400.134	8,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.056.594	10,13	29.491.698	9,69
Vận tải kho bãi	14.020.253	4,17	16.234.234	5,33
Thông tin và truyền thông	1.680.419	0,50	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49.822.124	14,82	32.255.004	10,60
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	152.219.548	45,27	147.649.277	48,51
Hoạt động kinh doanh khác	19.989.167	5,94	15.283.579	5,02
	336.263.589	100,00	304.356.555	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay bằng VND	317.190.318	286.231.218
Cho vay bằng ngoại tệ	19.073.271	18.125.337
	336.263.589	304.356.555

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	5,40% - 10,10%	5,00% - 9,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	4,50% - 7,40%	5,00% - 7,30%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	2.504.283	2.272.369
Dự phòng cụ thể	1.673.377	1.357.877
	4.177.660	3.630.246

10.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.869.146
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	231.914	258.594
Số dư cuối kỳ	2.504.283	2.127.740

10.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.357.877	1.223.366
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	1.090.605	1.086.342
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(775.105)	(776.792)
Số dư cuối kỳ	1.673.377	1.532.916

11. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	942.962	1.105.226
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(7.072)	(8.289)
	935.890	1.096.937

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	942.962	1.105.226

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	942.962	1.105.226

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.267	472.471
Nợ dài hạn	940.695	632.755
	942.962	1.105.226

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.289	5.794
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	(1.217)	(732)
Số dư cuối kỳ	7.072	5.062

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	25.834.021	21.361.281
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	31.404.478	26.041.004
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.350.113	4.648.740
	59.588.612	52.051.025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 4.433.500 triệu VND (31/12/2025: 3.908.500 triệu VND).

12.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	307.346	437.855

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	(17.240)	(113.269)	(130.509)
Số dư cuối kỳ	17.626	289.720	307.346

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	77.323	44.700	122.023
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	(17.735)	-	(17.735)
Số dư cuối kỳ	59.588	44.700	104.288

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tiếp
theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.884.581	18.749.696

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	4.091.750	3.991.750

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND		Triệu VND	
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	122.310	99,90%	122.310	99,90%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	3.869.440	51,00%	3.869.440	51,00%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong	100.000	100,00%	-	-
Tổng cộng	4.091.750		3.991.750	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.402.067	109.144	711.836	12.077	2.235.124
Số tăng trong kỳ	26.928	-	7.267	234	34.429
Tăng khác	166	-	-	-	166
Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.363)	(41)	(17.944)
Số dư cuối kỳ	1.417.374	108.391	713.740	12.270	2.251.775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	816.133	66.256	598.249	10.696	1.491.334
Khấu hao trong kỳ	70.490	4.909	29.226	427	105.052
Tăng khác	166	-	-	-	166
Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.309)	(41)	(17.890)
Số dư cuối kỳ	875.002	70.412	622.166	11.082	1.578.662
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	585.934	42.888	113.587	1.381	743.790
Số dư cuối kỳ	542.372	37.979	91.574	1.188	673.113

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.303.700	102.183	715.832	12.160	2.133.875
Số tăng trong kỳ	111.516	7.014	5.405	59	123.994
Thanh lý, nhượng bán	(1.728)	-	(5.265)	(180)	(7.173)
Số dư cuối kỳ	1.413.488	109.197	715.972	12.039	2.250.696
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	674.406	57.232	535.613	9.951	1.277.202
Khấu hao trong kỳ	78.751	5.091	39.778	581	124.201
Thanh lý, nhượng bán	(1.720)	-	(5.221)	(180)	(7.121)
Số dư cuối kỳ	751.437	62.323	570.170	10.352	1.394.282
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	629.294	44.951	180.219	2.209	856.673
Số dư cuối kỳ	662.051	46.874	145.802	1.687	856.414

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 841.340 triệu VND (31/12/2025: 779.390 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.156.035	1.027.257
Số tăng trong kỳ	20.763	11.973
Số dư cuối kỳ	1.176.798	1.039.230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	706.437	662.330
Khấu hao trong kỳ	45.652	44.055
Số dư cuối kỳ	752.089	706.385
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	449.598	364.927
Số dư cuối kỳ	424.709	332.845

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 488.899 triệu VND (31/12/2025: 418.924 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1)	16.429.357	8.629.532
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 16.2)	5.768.690	3.960.955
Tài sản Có khác (Thuyết minh 16.3)	6.168.521	5.578.366
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4)	(2)	(2)
	28.366.566	18.168.851

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16.1. Các khoản phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	240.355	94.411
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	240.355	93.894
Phải thu nội bộ khác	-	517
Các khoản phải thu bên ngoài	16.189.002	8.535.121
Mua sắm tài sản cố định	474.026	420.187
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	854
Các khoản phải thu bên ngoài khác	15.714.122	8.114.080
Trong đó:		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	522.630	515.481
▪ Mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	11.552.548	4.080.388
▪ Mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành	217.996	-
▪ Phải thu bán trả chậm giấy tờ có giá	2.851.860	3.036.348
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	569.088	481.863
	16.429.357	8.629.532

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	49.601	25.468
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.364.664	657.141
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.081.579	3.041.371
Lãi phải thu từ mua nợ	1.228	1.916
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	201.224	188.102
Phí phải thu	70.394	46.957
	5.768.690	3.960.955

16.3. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vật liệu và công cụ	27.301	27.760
Chi phí chờ phân bổ	6.141.220	5.550.606
	6.168.521	5.578.366

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	2	2

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2	29.845
Hoàn nhập dự phòng chung thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 33)	-	(29.843)
Số dư cuối kỳ	2	2

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	144.054	1.640.670
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	144.054	167.639
▪ Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.473.031
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	4.110	971
	148.164	1.641.641

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Vay bằng VND	3,10%	3,20% - 4,50%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%



18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	103.086.103	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	20.624.393	15.518.800
- Bằng VND	20.624.393	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	82.461.710	58.697.000
- Bằng VND	80.227.400	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	2.234.310	-
Vay các TCTD khác	38.067.846	35.925.511
Vay các TCTD tại nước ngoài	5.782.920	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.782.920	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	9.236.367	7.303.168
- Bằng VND	6.583.403	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	2.652.964	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	23.048.559	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	23.048.559	22.852.403
	141.153.949	110.141.311

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 9,80%	5,20% - 9,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,70% - 3,80%	Không phát sinh
Tiền vay bằng VND	5,59% - 8,75%	5,15% - 8,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,41% - 5,83%	3,56% - 5,83%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	53.737.684	57.299.543
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.096.005	51.241.561
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.641.679	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	227.966.098	216.124.402
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	225.414.402	210.809.199
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.551.696	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25.480	12.815
Tiền gửi ký quỹ	7.649.049	7.315.455
	289.378.311	280.752.215

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	16.388.268	5,66	21.375.477	7,61
Công ty TNHH khác	35.902.507	12,41	36.492.321	13,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.833.637	1,67	3.710.596	1,32
Công ty cổ phần khác	64.667.095	22,35	63.973.246	22,79
Công ty hợp danh	4.584	0,00	957	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	109.443	0,04	66.587	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.316.249	1,49	5.318.644	1,90
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	130.712	0,05	34.687	0,01
Cá nhân	159.327.316	55,06	146.623.925	52,23
Hộ kinh doanh	1.374.775	0,47	1.022.221	0,36
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.633.319	0,56	1.697.089	0,60
Khác	690.406	0,24	436.465	0,16
	289.378.311	100,00	280.752.215	100,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,50%	0,10% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 9,00%	0,50% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	161.475	140.504
Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:	30/6/2026	31/12/2025
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	4,61% - 6,73%	3,76% - 4,72%

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mệnh giá	50.823.700	54.497.000

Chi tiết phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	32.740.000	32.740.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	6.500.000	400.000	6.900.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	11.183.700	-	11.183.700
	17.683.700	33.140.000	50.823.700
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	27.750.000	27.750.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	13.500.000	400.000	13.900.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	12.847.000	-	12.847.000
	26.347.000	28.150.000	54.497.000

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	5,30% - 9,40%	5,20% - 8,18%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	4.771.376	3.303.938
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	593.840	512.260
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.652.871	1.040.039
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	122	96
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	168.348	223.769
	7.186.557	5.080.102

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	29.194	14.281
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.002	20.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39)	1.209.563	1.683.518
Phải trả khác	1.315.087	884.790
	2.578.846	2.602.591

23. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	27.740.469	3.212.952	1.723.094	9.522.647	42.199.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.732.186	3.732.186
Trích lập các quỹ trong kỳ (i)	-	654.608	727.341	(1.381.949)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	27.740.469	3.867.560	2.450.435	11.867.884	45.926.348
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.474.675	37.616.103
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.317.629	3.317.629
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng	-	-	-	(33.900)	(33.900)
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	-	(2.641.956)	(2.641.956)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.419.562	3.212.952	1.723.094	6.897.268	38.252.876

- (i) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

24. Vốn điều lệ và vốn cổ phần

	30/6/2026	31/12/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.774.046.873

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Cổ tức

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 5% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 500 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu mới).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 10% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025 là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 2.641.956 triệu VND và đã được chi trả vào ngày 23 tháng 5 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.349.683	356.560
Thu nhập lãi cho vay	15.860.309	11.412.568
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.431.821	1.416.495
Thu khác từ hoạt động tín dụng	462.127	520.824
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>462.127</i>	<i>520.824</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	637.892	448.432
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	41.360	28.057
	19.783.192	14.182.936

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.386.687	5.072.095
Chi phí lãi tiền vay	1.020.931	635.111
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.754.735	1.121.380
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.465.444	821.432
	12.627.797	7.650.018

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.188.781	2.515.176
- Hoạt động thanh toán	278.027	553.044
- Hoạt động ngân quỹ	1.838	1.725
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	4.168	77.523
- Thu phí dịch vụ khác	2.904.748	1.882.884
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.008.481)	(616.065)
- Hoạt động thanh toán	(395.774)	(379.502)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(81.392)	(57.850)
- Hoạt động ngân quỹ	(22.208)	(12.027)
- Chi phí dịch vụ khác	(509.107)	(166.686)
	2.180.300	1.899.111

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	754.695	544.774
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	440.467	408.101
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	314.228	136.673
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(534.237)	(193.291)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(32.048)	(32.558)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(502.189)	(160.733)
	220.458	351.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	72.579	97.531
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(51.847)	(13.012)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.2)	17.240	17.735
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.2)	113.269	-
	151.241	102.254

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	650.205	440.225
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	402.007	233.377
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	215.921	190.751
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.277	16.094
Chi phí hoạt động khác	(190.103)	(229.093)
- Chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(60)	(52)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(181.029)	(158.990)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(9.014)	(70.051)
	460.102	211.132

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	167	361
Chi phí cho nhân viên:	2.752.016	2.157.345
- Chi lương và phụ cấp	2.607.525	2.015.576
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91.912	87.569
- Chi trợ cấp	8.349	9.852
- Chi khác cho nhân viên	44.230	44.348
Chi về tài sản	597.649	595.199
- Chi khấu hao tài sản cố định	150.704	168.256
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	77.896	105.177
- Chi mua sắm công cụ lao động	90.273	66.241
- Chi bảo hiểm tài sản	7.828	6.547
- Chi khác về tài sản	270.948	248.978
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	715.764	779.619
- Công tác phí	19.849	24.921
- Chi về hoạt động đoàn thể	350	1.881
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	34.120	35.256
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	46.340	38.783
- Chi bưu phí và điện thoại	27.560	31.639
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	91.777	99.557
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	164.738	100.304
- Chi đào tạo, huấn luyện	651	1.345
- Chi khác cho hoạt động quản lý	330.379	445.933
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	112.432	102.446
	4.178.028	3.634.970



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 10.1)	231.914	258.594
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 10.2)	1.090.605	1.086.342
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trong kỳ (Thuyết minh 11)	(1.217)	(732)
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 16.4)	-	(29.843)
	1.321.302	1.314.361

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	935.980	829.938

34.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.668.166	4.147.567
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.735	2.123
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.679.901	4.149.690
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	935.980	829.938
Thuế TNDN trong kỳ	935.980	829.938
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.586.471	1.309.268
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.463.442)	(1.341.825)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.059.009	797.381

34.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.771.123	1.551.534
Tiền gửi tại NHNNVN	13.444.607	10.000.595
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	22.461.456	17.326.659
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	58.200.000	38.389.170
	95.877.186	67.267.958

36. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

36.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.327.818	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	1.447	1.444
	1.329.265	1.108.600

36.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.706.778	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.956.307	11.187.031
	26.663.085	25.458.462

36.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	851.073	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.723.245	3.742.755
Tài sản thuê ngoài (*)	7.554.637	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.223.758	25.406.721
	36.352.713	37.274.528

(*) Thể hiện tổng giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

37.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	334.146.208	309.844.034
Động sản	122.796.572	112.634.120
Giấy tờ có giá	77.480.744	76.059.642
Các tài sản đảm bảo khác	724.874.302	597.820.928
	1.259.297.826	1.096.358.724

37.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 12.1)	4.433.500	3.908.500

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2026 Triệu VND		31/12/2025 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	8.977.937	(1.006)	8.976.931	3.410.787	(1.006)
Cam kết giao dịch hối đoái					
- Cam kết mua	3.413.643	-	3.413.643	806.530	-
<i>Cam kết mua VND</i>	1.593.998	-	1.593.998	657.601	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ khác</i>	1.819.645	-	1.819.645	148.929	-
- Cam kết bán	3.414.398	-	3.414.398	804.868	-
<i>Cam kết bán VND</i>	1.684.035	-	1.684.035	131.449	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ khác</i>	1.730.363	-	1.730.363	673.419	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.096.277	-	91.096.277	65.334.616	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	21.253.829	(200.188)	21.053.641	11.946.449	(316.106)
Bảo lãnh khác	91.158.805	(6.708.496)	84.450.309	83.801.661	(6.896.982)
Cam kết khác	22.719.533	-	22.719.533	14.746.481	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2026 Triệu VND
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	53.004	245.273	(253.535)	44.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.586.471	935.980	(1.463.442)	1.059.009
Các loại thuế khác	44.043	550.062	(488.293)	105.812
	1.683.518	1.731.315	(2.205.270)	1.209.563

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	33.769	183.369	(184.955)	32.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	829.938	(1.341.825)	797.381
Các loại thuế khác	47.819	550.500	(572.405)	25.914
	1.390.856	1.563.807	(2.099.185)	855.478

40. Tình hình thu nhập cán bộ, nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.621	7.791
Tổng thu nhập của nhân viên (Triệu VND)	2.752.016	2.157.345
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên (Triệu VND)	60,18	46,15

41. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

- (*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Các số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(29.872)	(19.720)
Dư nợ vay tại Ngân hàng	674.561	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	738.868	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.064	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(102.091)	(393.928)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(3.562.000)	(3.894.000)
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	(84.377)	(18.819)
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(121.457)	(64.767)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và mua giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành	(5.805.485)	(5.635.538)
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	1.990.773	2.016.581
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	2.913	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(112.670)	(63.214)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát		
Góp vốn, mua cổ phần	122.310	122.310
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.989)	(3.953)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(12.000)	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(13)	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(809.719)	(1.698.011)
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(58)	(65)
Góp vốn, mua cổ phần	3.869.440	3.869.440
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(76.920)	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	-
Góp vốn, mua cổ phần	100.000	-

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Chi phí lãi tiền gửi	(50)	(23)
Chi phí thuê nhà	(22.281)	(27.593)
Doanh thu từ hoạt động khác	727	562
Thu nhập lãi cho vay	19.239	20.854
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(144.740)	(46.120)
Doanh thu từ hoạt động khác	117	31
Chi phí thuê nhà	(1.286)	(1.053)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	33.645	20.924
Chi phí lãi tiền gửi	(191.463)	(86.413)
Chi phí thuê nhà	(803)	-
Chi phí cho hoạt động khác	(49)	(1)
Doanh thu từ các công cụ tài chính phái sinh	8.345	4.368
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Thu nhập lãi cho vay (*)	-	59.366
Chi phí lãi tiền gửi	(2.217)	(1.355)
Doanh thu từ hoạt động khác	-	19
Chi phí hoạt động khác	-	(1.441)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát		
Chi phí lãi tiền gửi	(17)	(2)
Doanh thu từ hoạt động khác	215	3
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Chi phí lãi tiền gửi	(31)	-
Giao dịch góp vốn	(100.000)	-

(*) Đây là các khoản thu nhập cho vay phát sinh trước thời điểm Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trở thành công ty con của Ngân hàng.

42. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	8.754	9.105
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	3.584	3.325
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	3.240	3.018
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)	-	1.229
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	723	663
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên (Đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)	-	435
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập	907	435
Bà Nguyễn Thị Hương Trang - Thành viên độc lập (Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)	150	-
Bà Đỗ Quỳnh Anh - Thành viên độc lập (Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)	150	-
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.922	1.541
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.119	865
Ông Thái Duy Nghĩa	532	434
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	271	242
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	19.677	25.214

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	351.025.750	1.540.437	352.566.187
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	391.704.626	759.788	392.464.414
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	21.253.829	-	21.253.829
Công cụ tài chính phái sinh	72.856.049	-	72.856.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.091.750	-	4.091.750
Chứng khoán đầu tư	59.588.612	-	59.588.612

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	311.703.553	2.275.287	313.978.840
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	354.166.588	801.427	354.968.015
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	11.946.449	-	11.946.449
Công cụ tài chính phái sinh	58.725.503	-	58.725.503
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.991.750	-	3.991.750
Chứng khoán đầu tư	52.051.025	-	52.051.025

44. Báo cáo bộ phận

44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.991.554	528.559	1.635.282	-	7.155.395
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.834.912	56.993	288.395	-	2.180.300
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	295.665	13.771	62.263	-	371.699
Lãi thuần từ hoạt động khác	381.380	6.065	72.657	-	460.102
Chi phí hoạt động	(3.506.468)	(186.132)	(485.428)	-	(4.178.028)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.997.043	419.256	1.573.169	-	5.989.468
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.237.476)	(17.873)	(65.953)	-	(1.321.302)
Lợi nhuận trước thuế	2.759.567	401.383	1.507.216	-	4.668.166

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tài sản	445.894.075	22.982.772	91.529.679	(23.049.176)	537.357.350
Nợ phải trả	401.876.327	22.581.388	90.022.463	(23.049.176)	491.431.002

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.462.753	423.262	1.646.903	-	6.532.918
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.530.852	43.265	324.994	-	1.899.111
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	370.345	8.844	74.548	-	453.737
Lãi thuần từ hoạt động khác	161.675	18.664	30.793	-	211.132
Chi phí hoạt động	(2.982.891)	(166.050)	(486.029)	-	(3.634.970)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.542.734	327.985	1.591.209	-	5.461.928
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.265.034)	2.646	(51.973)	-	(1.314.361)
Lợi nhuận trước thuế	2.277.700	330.631	1.539.236	-	4.147.567

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tài sản	355.804.855	16.329.273	82.279.397	(25.800.807)	428.612.718
Nợ phải trả	319.421.846	15.998.642	80.740.161	(25.800.807)	390.359.842

44.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại. Đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này.

45. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	96.021.092	-	-	96.021.092
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	80.661.456	-	-	80.661.456
▪ Cho vay các TCTD khác	15.359.636	-	-	15.359.636
Cho vay khách hàng - gộp	323.594.866	2.427.189	10.241.534	336.263.589
Hoạt động mua nợ - gộp	942.962	-	-	942.962
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.884.581	-	-	21.884.581
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.884.581	-	-	21.884.581
Tài sản Có khác - gộp	21.056.377	-	-	21.056.377
	463.499.878	2.427.189	10.241.534	476.168.601

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	97.766.073	-	-	97.766.073
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	89.249.014	-	-	89.249.014
▪ Cho vay các TCTD khác	8.517.059	-	-	8.517.059
Cho vay khách hàng - gộp	295.384.608	1.369.891	7.602.056	304.356.555
Hoạt động mua nợ - gộp	1.105.226	-	-	1.105.226
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.749.696	-	-	18.749.696
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.749.696	-	-	18.749.696
Tài sản Có khác - gộp	11.664.934	-	-	11.664.934
	424.670.537	1.369.891	7.602.056	433.642.484

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ Nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31. Ban lãnh đạo Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được Ngân hàng phân loại nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

45.2. *Rủi ro thị trường*

a) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	195.455	10.477	422.765	13.818	642.515
Tiền gửi tại NHNNVN	4.258.863	213.369	-	-	4.472.232
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	859.187	128.019	-	267.825	1.255.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.204.721	-	-	(50.706)	15.154.015
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	19.068.489	-	-	4.782	19.073.271
Các tài sản Có khác - gộp	677.096	6.867	35.648	6.852	726.463

TỔNG TÀI SẢN (1)

40.263.811 358.732 458.413 242.571 41.323.527

NỢ PHẢI TRẢ

Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.713.971	-	-	4.782	33.718.753
Tiền gửi của khách hàng	7.729.823	355.599	-	217.930	8.303.352
Các khoản nợ khác	699.001	8.528	-	4.760	712.289

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)

42.142.795 364.127 - 227.472 42.734.394

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)

(1.878.984) (5.395) 458.413 15.099 (1.410.867)

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

90.630 4.943 - (6.290) 89.283

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)

(1.788.354) (452) 458.413 8.809 (1.321.584)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	139.877	11.089	314.469	16.951	482.386
Tiền gửi tại NHNNVN	14.054.490	2.473	-	-	14.056.963
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.235.517	99.489	-	257.216	2.592.222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.116.644	2.253	-	(52.965)	4.065.932
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	18.125.337	-	-	-	18.125.337
Các tài sản Có khác - gộp	640.176	1.041	37.191	6.327	684.735

TỔNG TÀI SẢN (1)

39.312.041 116.345 351.660 227.529 40.007.575

NỢ PHẢI TRẢ

Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.293.204	-	-	-	30.293.204
Tiền gửi của khách hàng	11.212.368	106.329	-	214.236	11.532.933
Các khoản nợ khác	579.437	287	-	2.858	582.582

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)

42.085.009 106.616 - 217.094 42.408.719

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)

(2.772.968) 9.729 351.660 10.435 (2.401.144)

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

(537.912) 2.171 - 11.252 (524.489)

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)

(3.310.880) 11.900 351.660 21.687 (2.925.633)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		
VND giảm giá 0,20% so với USD	(3.758)	(3.006)
VND tăng giá 0,20% so với USD	3.758	3.006
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND giảm giá 3,00% so với USD	(83.189)	(66.551)
VND tăng giá 3,00% so với USD	83.189	66.551

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.771.123	-	-	-	-	-	-	1.771.123
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.444.607	-	-	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	81.790.093	4.067.999	4.676.000	5.487.000	-	-	96.021.092
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	41.197	41.236	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.920.870	-	91.365.286	137.687.564	38.521.236	38.279.665	28.847.640	584.290	337.206.551
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.113	7.728.284	6.521.168	5.903.955	6.269.498	33.065.594	59.588.612
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.091.750	-	-	-	-	-	-	4.091.750
Tài sản cố định	-	1.097.822	-	-	-	-	-	-	1.097.822
Tài sản Có khác - gộp	-	28.366.568	-	-	-	-	-	-	28.366.568
Tổng tài sản (1)	1.920.870	48.771.870	173.362.542	149.435.867	49.759.601	49.711.856	35.235.795	33.651.029	541.849.430
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.110	-	63.008	81.046	-	-	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.409.005	17.421.293	22.066.847	6.256.804	-	-	141.153.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	100.635.888	47.408.007	87.729.210	48.744.541	4.860.665	-	289.378.311
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	161.475	-	-	-	-	-	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.093.600	6.420.800	16.815.400	15.593.900	6.900.000	-	50.823.700
Các khoản nợ khác	-	9.765.403	-	-	-	-	-	-	9.765.403
Tổng nợ phải trả (2)	-	9.765.403	201.304.078	71.250.100	126.674.465	70.676.291	11.760.665	-	491.431.002
Mức chênh lệch nhảy cẫ (3) = (1) - (2)	1.920.870	39.006.467	(27.941.536)	78.185.767	(76.914.864)	(20.964.435)	23.475.130	33.651.029	50.418.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.704.689	-	-	-	-	-	-	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	83.749.014	9.117.775	2.621.284	2.278.000	-	-	97.766.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	(1.642)	71.030	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.618.801	-	70.923.958	127.076.019	33.657.417	38.790.612	32.673.885	721.089	305.461.781
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.101.282	3.547.509	2.650.949	11.248.653	4.874.997	28.627.635	52.051.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.991.750	-	-	-	-	-	-	3.991.750
Tài sản cố định	-	1.193.388	-	-	-	-	-	-	1.193.388
Tài sản Có khác - gộp	-	18.168.853	-	-	-	-	-	-	18.168.853
Tổng tài sản (1)	1.618.801	45.518.337	155.943.998	139.685.001	38.928.008	52.388.295	37.696.309	29.352.169	501.130.918
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.474.002	-	-	167.639	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.315.582	7.339.182	10.861.251	11.625.296	-	-	110.141.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	108.520.052	47.350.204	67.925.905	48.287.068	8.668.986	-	280.752.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.205	139.299	-	-	-	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.700	2.307.600	13.893.300	24.295.400	13.900.000	-	54.497.000
Các khoản nợ khác	-	7.682.693	-	-	-	-	-	-	7.682.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	7.682.693	190.410.336	56.998.191	92.819.755	84.375.403	22.568.986	-	454.855.364
Mức chênh lệch nhảy cẫ với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.618.801	37.835.644	(34.466.338)	82.686.810	(53.891.747)	(31.987.108)	15.127.323	29.352.169	46.275.554

45.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết tại ngày báo cáo.

45.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.771.123	-	-	-	-	1.771.123
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.444.607	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	81.790.093	4.067.999	10.163.000	-	-	96.021.092
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	82.433	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	830.570	1.090.300	25.666.766	29.923.952	85.910.459	114.226.301	79.558.203	337.206.551
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	5.369.343	12.411.144	5.833.511	35.974.614	59.588.612
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.091.750	4.091.750
Tài sản cố định	-	-	154	993	38.644	475.611	582.420	1.097.822
Tài sản Có khác - gộp	-	-	3.229.910	5.831.248	12.245.787	1.891.627	5.167.996	28.366.568
Tổng tài sản (1)	830.570	1.090.300	126.009.703	45.145.555	120.851.467	122.545.707	125.376.128	541.849.430
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.110	-	144.054	-	-	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.409.005	17.421.293	23.697.315	4.626.336	-	141.153.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.004.237	34.034.348	97.597.577	69.742.149	-	289.378.311
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.252	17.990	129.274	12.959	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	3.490.000	24.603.900	7.356.100	10.373.700	50.823.700
Các khoản nợ khác	-	-	2.349.333	2.229.745	4.988.213	198.112	-	9.765.403
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	190.766.685	57.176.638	151.049.049	82.051.971	10.386.659	491.431.002
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	830.570	1.090.300	(64.756.982)	(12.031.083)	(30.197.582)	40.493.736	114.989.469	50.418.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.689	-	-	-	-	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	83.749.014	9.117.775	4.899.284	-	-	97.766.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	69.388	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	861.826	756.975	25.050.255	31.450.850	81.614.956	95.311.335	70.415.584	305.461.781
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.501.008	645.508	10.040.753	7.926.232	31.937.524	52.051.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.991.750	3.991.750
Tài sản cố định	-	-	321	530	27.009	495.674	669.854	1.193.388
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.256.346	5.828.273	3.090.783	1.717.858	5.275.593	18.168.853
Tổng tài sản (1)	861.826	756.975	134.891.034	46.986.634	99.742.173	105.598.526	112.293.750	501.130.918
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.476.621	-	165.020	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.312.963	7.339.182	17.296.220	4.615.952	576.994	110.141.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.312.104	34.340.774	89.716.285	59.383.052	-	280.752.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.600	2.260	3.355	127.894	3.395	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.000	25.802.000	14.672.100	12.022.900	54.497.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.360.828	2.640.440	2.733.506	947.919	-	7.682.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	180.466.116	46.322.656	135.716.386	79.746.917	12.603.289	454.855.364
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	861.826	756.975	(45.575.082)	663.978	(35.974.213)	25.851.609	99.690.461	46.275.554

46. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của chứng khoán nợ niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày trên đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán phù hợp các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày báo cáo như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ				
	Xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	1.771.123	-	-	1.771.123
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.444.607	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	96.021.092	-	-	96.021.092
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	261.305	-	-	-	261.305
Cho vay khách hàng - thuần	-	332.085.929	-	-	332.085.929
Hoạt động mua nợ - thuần	-	935.890	-	-	935.890
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	59.281.266	-	59.281.266
Trong đó: Trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết	-	-	2.051.500	-	2.051.500
Các tài sản tài chính khác	-	21.056.377	-	-	21.056.377
	261.305	465.315.018	59.281.266	-	524.857.589
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	148.164	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	141.153.949	141.153.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	289.378.311	289.378.311
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	161.475	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	50.823.700	50.823.700
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	7.630.838	7.630.838
	-	-	-	489.296.437	489.296.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ				
	Xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	1.704.689	-	-	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	97.766.073	-	-	97.766.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	333.702
Cho vay khách hàng - thuần	-	300.726.309	-	-	300.726.309
Hoạt động mua nợ - thuần	-	1.096.937	-	-	1.096.937
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	51.613.170	-	51.613.170
Trong đó: Trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết	-	-	1.965.000	-	1.965.000
Các tài sản tài chính khác	-	11.664.934	-	-	11.664.934
	333.702	433.418.599	51.613.170	-	485.365.471
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	1.641.641	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	110.141.311	110.141.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	280.752.215	280.752.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	140.504	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	54.497.000	54.497.000
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.363.012	5.363.012
	-	-	-	452.535.683	452.535.683

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

47. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	333.482	310.757
Trên một đến năm năm	542.262	558.904
Trên năm năm	6.841	26.951
	882.585	896.612

48. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Loại tiền	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.060	17.593
CAD	18.487	19.187
CHF	32.549	33.217
CNY	3.873	3.785
EUR	30.138	31.014
GBP	34.803	35.360
HKD	3.355	3.377
JPY	162	168
SGD	20.336	20.467
USD	26.286	26.227
Vàng (*)	14.550.000	15.180.000

- (*) Đây là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

49. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng mức vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu mới). Theo đó, mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tối đa là 4.161.070.300.000 VND. Mức vốn điều lệ dự kiến của Ngân hàng sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tối đa là 31.901.539.030.000 VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ này, ngày cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu chưa được xác định.

50. Các khoản mục có tính chu kỳ

Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do tiền thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

51. Thay đổi trong các ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

52. Thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong. Kể từ ngày thành lập, Công ty trở thành công ty con do Ngân hàng sở hữu và kiểm soát.

Việc thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong được Ban Điều hành đánh giá là một thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ báo cáo. Ngoài sự kiện nêu trên, không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

53. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2026.

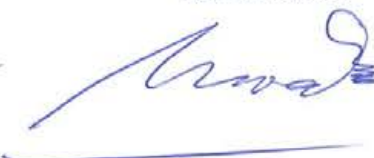
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG